

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 85/2026/KDTM-PT

Ngày: 10-3-2026

V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Vui

Các Thẩm phán: Ông Trịnh Hoàng Anh

Ông Trương Văn Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Vũ Vân Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Vũ Duyên Trường – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10-3-2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 382/2025/TLPT-KDTM ngày 17-12-2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 21/2025/KDTM-ST ngày 25-6-2025 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 11, Thành phố Hồ Chí Minh) bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 381/2026/QĐ-PT ngày 19-01-2026, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 2076/2026/QĐ-PT ngày 06-02-2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần S.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1976 – Tổng Giám đốc (vắng mặt);

Địa chỉ: Số B - B đường N, Phường H, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường X, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Thu H, sinh năm 1979 – Giám đốc Chi nhánh B (vắng mặt);

Người được ủy quyền lại tham gia tố tụng: Ông Vũ Hoàng Trung H1, sinh năm 1989 – Phó Giám đốc Chi nhánh B (có mặt);

Cùng địa chỉ liên hệ: Số F đường L, Phường G, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu T1, sinh năm 1977 và bà Nguyễn Ngọc Thu T2, sinh năm 1975 (*ông T1 có mặt, bà T2 vắng mặt*).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Ngọc Thu T2: Ông Nguyễn Hữu T1, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Số D đường C, Phường H, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh).

3. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Hữu T1 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần S và những người đại diện hợp pháp thống nhất trình bày:

Ông Nguyễn Hữu T1, bà Nguyễn Ngọc Thu T2 đã ký kết Hợp đồng tín dụng số 202327001877 ngày 20-3-2023; Thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/202327001877 ngày 29-3-2023; Thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số 02/202327001877 ngày 09-11-2023; Thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số 03/202327001877 ngày 05-4-2023 và Giấy nhận nợ số LD2409600484 ngày 05-4-2024 với Ngân hàng Thương mại cổ phần S (sau đây gọi tắt là S1/Ngân hàng) để vay số tiền 19.500.000.000 đồng; Mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày 05-4-2024 đến ngày 05-10-2024; Lãi suất vay 8,6%/năm; Tuy nhiên từ tháng 7 năm 2024 áp dụng lãi suất ưu đãi là 8.55%/năm cho đến nay; Tiền lãi được tính trên cơ sở 01 năm là 365 ngày; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn; lãi chậm trả 10%/năm tính trên số tiền dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả (Điều 2 của Các điều khoản chung về cấp tín dụng đính kèm Hợp đồng tín dụng số 202327001877 ngày 20-3-2023).

Ngày 05-4-2024, Ngân hàng giải ngân vào số tài khoản 050101686868 S1 tên tài khoản Nguyễn Hữu T1.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng nêu trên, ông T1, bà T2 đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền lãi là 674.391.194 đồng từ ngày 05-4-2024 đến hết ngày 29-8-2024.

Tuy nhiên, từ ngày 30-8-2024 ông T1, bà T2 đã vi phạm nghĩa vụ trả lãi và ngày 05-10-2024 ông T1, bà T2 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc được quy định trong Hợp đồng tín dụng nêu trên. Từ ngày 05-10-2024 chuyển khoản nợ nêu trên sang nợ quá hạn. Tính đến hết ngày 25-6-2025, dư nợ của ông T1, bà T2 đối với khoản vay Hợp đồng tín dụng, trong đó: nợ gốc là 19.500.000.000 đồng, lãi trong hạn là 1.370.330.724 đồng, lãi quá hạn là 602.950.685 đồng, lãi phạt chậm trả lãi là 12.086.932 đồng.

Ông Nguyễn Hữu T1 đã ký kết Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân số 23/2023/HĐTD/CNBRVT ngày 22-3-2023 với S1 Chi nhánh B với hạn mức vay 500.000.000 đồng, lãi suất vay 2,25%/tháng (27%/năm, lãi suất cố định), lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn, mục đích vay là tiêu dùng cá nhân, thời hạn sử

dụng thẻ 05 năm. Trong suốt quá trình sử dụng thẻ tín dụng ông T1 đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 1.005.870.000 đồng và đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 729.216.284 đồng. Lãi được tính trên từng giao dịch phát sinh theo từng ngày và theo lãi suất Ngân hàng áp dụng vào từng thời điểm khác nhau. Ngày 25-10-2024, ông T1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán thẻ tín dụng nên chuyển sang nợ lãi quá hạn. Tính đến ngày 25-6-2025 ông T1 nợ gốc đối với thẻ tín dụng là 518.332.829 đồng, lãi trong hạn là 58.701.193 đồng, lãi quá hạn là 29.350.596 đồng.

Bà T2 đã ký kết Giấy đề nghị kèm hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân số 24/2023/HĐTD/CNBRVT ngày 22-3-2023 với S1 Chi nhánh B với hạn mức vay 500.000.000 đồng, lãi suất vay 2,25%/tháng (27%/năm, lãi suất cố định), lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn, mục đích vay là tiêu dùng cá nhân, thời hạn sử dụng thẻ 05 năm. Trong suốt quá trình sử dụng thẻ tín dụng bà T2 đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 1.001.087.000 đồng và đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 728.433.533 đồng. Lãi được tính trên từng giao dịch phát sinh theo từng ngày và theo lãi suất Ngân hàng áp dụng vào từng thời điểm khác nhau. Ngày 25-10-2024, bà T2 vi phạm nghĩa vụ thanh toán thẻ tín dụng nên chuyển sang nợ lãi quá hạn. Tính đến ngày 25-6-2025 bà T2 nợ gốc đối với thẻ tín dụng là 535.504.010 đồng, lãi trong hạn là 73.096.297 đồng, lãi quá hạn là 36.548.149 đồng.

Để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ, ông T1 và bà T2, đã thế chấp Quyền sử dụng 164m² đất ở và căn nhà có diện tích sàn là 493,6m², diện tích xây dựng là 108,4m² trên đất tại số D đường C, Phường H, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường V, Thành phố Hồ Chí Minh) thuộc thửa số 133, tờ bản đồ số 35 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DH232996, hồ sơ gốc số CS03808 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 19-9-2022 đứng tên ông Nguyễn Hữu T1 và bà Nguyễn Ngọc Thu T2, S1 đã đăng ký thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 61/2023/TC ngày 20-3-2023 được ký giữa S1 Chi nhánh B với ông Nguyễn Hữu T1, bà Nguyễn Ngọc Thu T2 đã được Phòng Công chứng số 01 chứng thực thế chấp số 594, quyền 01/2023 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20-3-2023 và Thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/61/2023/TC ngày 09-11-2023 được ký giữa S1 Chi nhánh B với ông Nguyễn Hữu T1, bà Nguyễn Ngọc Thu T2 đã được Phòng Công chứng số 01 chứng thực thế chấp số 2893 quyền 01/2023 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 09-11-2023. Tài sản đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V chứng nhận thế chấp, cập nhật vào sổ tiếp nhận hồ sơ số thứ tự 0178, hiệu lực đăng ký từ ngày 21-3-2023.

Ngân hàng đã nhiều lần nhắc nợ đến hạn thanh toán nhưng đến nay ông T1, bà T2 vẫn không thanh toán nợ vay cho Ngân hàng. Vì vậy, ông T1, bà T2 đã vi phạm cam kết, nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng.

S1 khởi kiện đề nghị Tòa án xem xét giải quyết những yêu cầu sau:

- Buộc ông Nguyễn Hữu T1 và bà Nguyễn Ngọc Thu T2 hoàn trả số tiền vay của Hợp đồng tín dụng số 202327001877 ngày 20-3-2023; Thỏa thuận sửa đổi bổ

sung Hợp đồng tín dụng số 01/202327001877 ngày 29-3-2023; Thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số 02/202327001877 ngày 09-11-2023; Thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số 03/202327001877 ngày 05-4-2023 và Giấy nhận nợ số LD2409600484 ngày 05-4-2024, tính đến ngày 25-6-2025, trong đó: nợ gốc là 19.500.000.000 đồng, lãi trong hạn là 1.370.330.724 đồng, lãi quá hạn là 602.950.685 đồng, lãi phạt chậm trả lãi là 12.086.932 đồng.

- Buộc ông Nguyễn Hữu T1 hoàn trả số tiền vay của Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân số 23/2023/HĐTD/CNBRVT ngày 22-3-2023, tính đến ngày 25-6-2025 ông T1 nợ gốc đối với thẻ tín dụng là 518.332.829 đồng, lãi trong hạn là 58.701.193 đồng, lãi quá hạn là 29.350.596 đồng.

- Buộc bà Nguyễn Ngọc Thu T2 hoàn trả số tiền vay của Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân số 24/2023/HĐTD/CNBRVT ngày 22-3-2023, tính đến ngày 25-6-2025 bà T2 nợ gốc đối với thẻ tín dụng là 535.504.010 đồng, lãi trong hạn là 73.096.297 đồng, lãi quá hạn là 36.548.149 đồng.

- Buộc ông Nguyễn Hữu T1 và bà Nguyễn Ngọc Thu T2 tiếp tục trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S Chi nhánh B toàn bộ lãi trong hạn và quá hạn phát sinh theo hợp đồng tín dụng, Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân đã ký cho đến khi ông Nguyễn Hữu T1 và bà Nguyễn Ngọc Thu T2 thanh toán đầy đủ nợ cho Ngân hàng.

- Trường hợp ông Nguyễn Hữu T1 và bà Nguyễn Ngọc Thu T2 không trả được nợ hoặc không trả đủ nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng đề nghị Tòa án tuyên cho phát mãi tài sản thế chấp của ông Nguyễn Hữu T1 và bà Nguyễn Ngọc Thu T2 để thu hồi nợ vay cho Ngân hàng theo quy định của pháp luật.

Trường hợp phát mãi tài sản thế chấp không thu hồi đủ nợ thì ông T1, bà T2 có trách nhiệm tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S đến khi thực hiện xong nghĩa vụ.

Bị đơn ông Nguyễn Hữu T1 và bà Nguyễn Ngọc Thu T2 trình bày:

Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông T1 đến Tòa án làm việc nhưng ông T1 không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án. Tuy nhiên, bà T2 là vợ ông T1 tham gia tố tụng trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Bà T2 xác nhận trong quá trình tố tụng bà T2, ông T1 đều nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án, bà T2 là người trực tiếp nhận và có thông báo lại ngay cho ông T1 biết, bà cũng đã thông báo tất cả các kết quả làm việc trong quá trình tố tụng giải quyết vụ án nhưng vì lý do công việc bận và ở xa nên ông T1 không trực tiếp tham gia trong các buổi làm việc, chỉ có bà T2 trực tiếp tham gia.

Ngoài ra, bà T2 thống nhất với nội dung trình bày của nguyên đơn về Hợp đồng tín dụng, Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng, thời gian vay, lãi suất trong hạn, thời gian vi phạm nghĩa vụ thanh toán, phí chậm thanh toán, lãi suất quá hạn. Đồng thời bà T2 cũng xác nhận số tiền gốc và lãi mà ông T1, bà T2 còn nợ theo như

Ngân hàng trình bày nêu trên là đúng, cụ thể tổng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 25-6-2025 là 22.736.901.415 đồng đối với Hợp đồng tín dụng, thẻ tín dụng. Bà T2, ông T1 đồng ý trả nợ cho Ngân hàng nhưng do hiện nay ông bà đang gặp khó khăn về kinh tế nên chưa có khả năng thanh toán ngay cho Ngân hàng. Bà T2, ông T1 có nguyện vọng được thanh toán nợ cho Ngân hàng trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày xét xử sơ thẩm.

Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 21/2025/KDTM-ST ngày 25-6-2025 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 11, Thành phố Hồ Chí Minh) tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần S đối với bị đơn ông Nguyễn Hữu T1, bà Nguyễn Ngọc Thu T2.

- Buộc ông Nguyễn Hữu T1, bà Nguyễn Ngọc Thu T2 phải trả nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 25-6-2025 là 22.736.901.415 đồng, trong đó: nợ gốc là 19.500.000.000 đồng, lãi trong hạn là 1.370.330.724 đồng, lãi quá hạn là 602.950.685 đồng, lãi phạt chậm trả lãi là 12.086.932 đồng của Hợp đồng tín dụng số 202327001877 ngày 20-3-2023; Nợ gốc số tiền 518.332.829 đồng, lãi trong hạn 58.701.193 đồng, lãi quá hạn 29.350.596 đồng của Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân số 23/2023/HĐTD/CNBRVT ngày 22-3-2023; Nợ gốc số tiền 535.504.010 đồng, lãi trong hạn 73.096.297 đồng, lãi quá hạn 36.548.149 đồng của Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân số 24/2023/HĐTD/CNBRVT ngày 22-3-2023.

Kể từ ngày 26-6-2025, ông Nguyễn Hữu T1, bà Nguyễn Ngọc Thu T2 còn phải chịu khoản tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng, Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân nêu trên cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S cho đến khi thi hành án xong. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên thỏa thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng, tổ chức tín dụng cho vay thì lãi suất ông Nguyễn Hữu T1, bà Nguyễn Ngọc Thu T2 phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S cũng sẽ được điều chỉnh phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng, tổ chức tín dụng cho vay.

- Trường hợp ông Nguyễn Hữu T1, bà Nguyễn Ngọc Thu T2 không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì Ngân hàng Thương mại cổ phần S được quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu phát mãi tài sản bảo đảm thế chấp là Quyền sử dụng 164m² đất ở và căn nhà có diện tích sàn là 493,6m², diện tích xây dựng là 108,4m² trên đất tại số D đường C, Phường H, thành phố V, thuộc thửa số 133, tờ bản đồ số 35 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DH232996, hồ sơ gốc số CS03808 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 19-9-2022 đứng tên ông Nguyễn Hữu T1, bà Nguyễn Ngọc Thu T2 để thu hồi nợ. Trong trường hợp phát mãi tài sản nêu trên không đủ để trả nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S thì ông Nguyễn Hữu T1,

bà Nguyễn Ngọc Thu T2 vẫn phải tiếp tục có nghĩa vụ trả hết nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S.

Trường hợp phải phát mãi quyền sử dụng đất của bị đơn thì quyền ưu tiên mua tài sản được thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự, việc xác lập quyền sử dụng đất cho người nhận chuyển nhượng diện tích đất của bị đơn thực hiện theo quy định của pháp luật đất đai.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Kháng cáo: Ngày 18-7-2025, bị đơn ông Nguyễn Hữu T1 kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.
- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.
- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến thời điểm xét xử thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự có mặt tại phiên tòa phúc thẩm chấp hành tốt quy định pháp luật tố tụng.

Về nội dung vụ án:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì ngày 30-8-2024 ông T1, bà T2 đã vi phạm nghĩa vụ trả lãi và ngày 05-10-2024, 25-10-2024 ông T1, bà T2 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc được quy định trong Hợp đồng tín dụng, Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ đã giao kết với S1. Vì vậy, S1 khởi kiện yêu cầu ông T1, bà T2 trả tiền nợ gốc và lãi suất phát sinh là đúng quy định tại Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng.

Hợp đồng thế chấp tài sản số 61/2023/TC ngày 09-11-2023 được ký giữa S1 với ông Nguyễn Hữu T1, bà Nguyễn Ngọc Thu T2 được Phòng C chứng nhận thế chấp, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V đăng ký giao dịch bảo đảm là đã thực hiện đúng theo quy định về đăng ký thế chấp tài sản nên có hiệu lực pháp luật.

Ông T1 cho rằng S1 chưa áp dụng chính sách khoan nợ, giãn nợ, gia hạn nợ mà đã chuyển nợ xấu để áp dụng lãi phạt và khởi kiện ra Tòa án là không đúng quy định. Xét thấy, trong quá trình trả nợ vay, ông T1, bà T2 chưa hợp tác, phối hợp với Ngân hàng và đến nay Ngân hàng chưa nhận được văn bản nào từ phía ông T1, bà T2 về việc yêu cầu xem xét cơ cấu lại thời hạn trả nợ do kinh tế khó khăn, không có khả năng trả nợ nên không có căn cứ để xem xét.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở. Bởi các lẽ trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Xét tính hợp lệ của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Hữu T1 đảm bảo nội dung và nộp trong thời hạn quy định tại Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về việc vắng mặt đương sự tại phiên tòa phúc thẩm: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, thuộc trường hợp có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa, do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn cũng như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về tố tụng: Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và sự thừa nhận của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ để xác nhận các nội dung sau:

Ông Nguyễn Hữu T1, bà Nguyễn Ngọc Thu T2 đã giao kết với S1 Hợp đồng tín dụng số 202327001877 ngày 20-3-2023; Thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/202327001877 ngày 29-3-2023; Thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số 02/202327001877 ngày 09-11-2023; Thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số 03/202327001877 ngày 05-4-2023 và Giấy nhận nợ số LD2409600484 ngày 05-4-2024 để vay số tiền 19.500.000.000 đồng; Mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày 05-4-2024 đến ngày 05-10-2024; Lãi suất vay 8,6%/năm; Từ tháng 7 năm 2024 áp dụng lãi suất ưu đãi là 8.55%/năm cho đến nay; Tiền lãi được tính trên cơ sở 01 năm là 365 ngày; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn; Lãi chậm trả 10%/năm tính trên số tiền dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Ngày 05-4-2024, Ngân hàng giải ngân vào số tài khoản 050101686868 S1 tên tài khoản Nguyễn Hữu T1. Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng nêu trên, ông T1, bà T2 đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền lãi là 674.391.194 đồng. Từ ngày 30-8-2024, ông T1 và bà T2 đã vi phạm nghĩa vụ trả lãi và từ ngày 05-10-2024, ông T1 và bà T2 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc được quy định trong Hợp đồng tín dụng nêu trên. Tính đến hết ngày 25-6-2025 (ngày xét xử sơ thẩm), dư nợ của ông T1, bà T2 đối với khoản vay Hợp đồng tín dụng là 21.485.368.341 đồng, trong đó: nợ gốc là 19.500.000.000 đồng, lãi trong hạn

là 1.370.330.724 đồng, lãi quá hạn là 602.950.685 đồng, lãi phạt chậm trả lãi là 12.086.932 đồng.

Ngoài ra, ngày 22-3-2023, ông Nguyễn Hữu T1 đã ký kết với S1 Chi nhánh B Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân số 23/2023/HĐTD/CNBRVT với hạn mức vay 500.000.000 đồng, lãi suất vay 2,25%/tháng (27%/năm, lãi suất cố định), lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn, mục đích vay là tiêu dùng cá nhân, thời hạn sử dụng thẻ 05 năm. Ngày 25-10-2024, ông T1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán thẻ tín dụng và tính đến ngày 25-6-2025, số tiền ông T1 còn nợ là 606.384.618 đồng, trong đó: nợ gốc là 518.332.829 đồng, lãi trong hạn là 58.701.193 đồng, lãi quá hạn là 29.350.596 đồng.

Đồng thời, ngày 22-3-2023, bà Nguyễn Ngọc Thu T2 đã ký kết với S1 Chi nhánh B Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân số 24/2023/HĐTD/CNBRVT ngày với hạn mức vay 500.000.000 đồng, lãi suất vay 2,25%/tháng (27%/năm, lãi suất cố định), lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn, mục đích vay là tiêu dùng cá nhân, thời hạn sử dụng thẻ 05 năm. Ngày 25-10-2024, bà T2 vi phạm nghĩa vụ thanh toán thẻ tín dụng và tính đến ngày 25-6-2025, số tiền bà T2 còn nợ là 645.148.456 đồng, trong đó: nợ gốc là 535.504.010 đồng, lãi trong hạn là 73.096.297 đồng, lãi quá hạn là 36.548.149 đồng.

Để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ, ông T1 và bà T2, đã thế chấp Quyền sử dụng 164m² đất ở và căn nhà có diện tích sàn là 493,6m², diện tích xây dựng là 108,4m² trên đất tại số D đường C, Phường H, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường V, Thành phố Hồ Chí Minh) thuộc thửa số 133, tờ bản đồ số 35 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DH232996, hồ sơ gốc số CS03808 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 19-9-2022 đứng tên ông Nguyễn Hữu T1 và bà Nguyễn Ngọc Thu T2. Hợp đồng thế chấp 61/2023/TC ngày 20-3-2023 và Thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/61/2023/TC ngày 09-11-2023 đã được Phòng C công chứng chứng thực và được đăng ký thế chấp hợp lệ tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

[2.3] Xét tính pháp lý của các Hợp đồng được các bên giao kết thì thấy:

Việc ông T1, bà T2 với S1 giao kết Hợp đồng tín dụng, các Thỏa thuận bổ sung và Giấy nhận nợ; Hợp đồng thế chấp và Thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân và việc phê duyệt cấp thẻ tín dụng của S1 nêu trên đều là hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, ép buộc, các văn bản được lập đúng theo quy định của pháp luật, không thuộc các trường hợp dẫn đến hợp đồng vô hiệu được quy định tại Điều 407 Bộ luật dân sự năm 2015 và được các đương sự thừa nhận nên phát sinh hiệu lực, được pháp luật bảo vệ, các bên có trách nhiệm thực hiện quyền và nghĩa vụ theo nội dung đã giao kết.

[2.4] Về việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn ông T1 và bà T2 thanh toán tiền nợ gốc và lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng, các Thỏa thuận bổ sung và Giấy nhận nợ:

[2.4.1] Theo xác nhận của các đương sự tại Giấy nhận nợ số LD2409600484 ngày 05-4-2024 thì vào cùng ngày, S1 đã giải ngân số tiền 19.500.000.000 đồng cho ông T1, bà T2 vào tài khoản S1 số 050101686868 do ông Nguyễn Hữu T1 đứng tên chủ tài khoản. Từ ngày 05-10-2024, hành vi không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ gốc khi đã đến hạn của ông T1, bà T2 là vi phạm nghĩa vụ trả nợ được nêu tại Hợp đồng tín dụng, các Thỏa thuận bổ sung và Giấy nhận nợ đã ký giữa các bên cũng như quy định của pháp luật tại Điều 401, 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trong thời hạn cấp tín dụng và cho đến ngày xét xử phúc thẩm, ông T1 và bà T2 chưa thanh toán bất kỳ khoản nào trong toàn bộ số nợ gốc nói trên cho S1. Như vậy, số tiền nợ gốc mà ông T1, bà T2 còn phải thanh toán cho S1 theo Hợp đồng tín dụng, các Thỏa thuận bổ sung và Giấy nhận nợ, tính đến ngày xét xử phúc thẩm, là 19.500.000.000 đồng.

[2.4.2] Tại Điều 5 của Hợp đồng tín dụng giữa các bên có ghi nhận rằng lãi suất và việc điều chỉnh lãi suất được thực hiện theo thỏa thuận cụ thể của các bên ghi trên từng Giấy nhận nợ. Tại Điều 8 của Giấy nhận nợ, các bên có thỏa thuận cụ thể mức lãi suất cố định trong vòng 06 tháng là 8,6%/năm và việc điều chỉnh lãi suất nhưng không bắt buộc, theo đó đến tháng thứ bảy, S1 đã áp dụng mức lãi suất ưu đãi cho ông T1, bà T2, điều chỉnh giảm mức lãi suất xuống còn 8,55%/năm là có lợi cho bên được cấp tín dụng, phù hợp với thỏa thuận của các bên cũng như quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30-12-2016 của Ngân hàng N, khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010. Tại Điều 11 của Giấy nhận nợ ghi nhận thỏa thuận ngày trả nợ là ngày 30 hàng tháng.

Từ ngày 30-8-2024, ông T1, bà T2 vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền lãi và số tiền theo mức lãi suất trong hạn mà ông T1, bà T2 còn phải trả, tính đến ngày 25-6-2025 (ngày xét xử sơ thẩm), là 1.370.330.724 đồng.

[2.4.3] Tại khoản 2.4 và 2.5 Điều 2 của Các điều khoản chung về cấp tín dụng, đính kèm với Hợp đồng tín dụng, có chữ ký xác nhận của các bên, có thể hiện nội dung thỏa thuận về mức lãi suất nợ quá hạn đối với phần nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tương ứng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn và lãi suất chậm trả lãi bằng 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Như vậy, kể từ ngày 05-10-2024, ông T1, bà T2 phải chịu mức lãi suất quá hạn và kể từ ngày 30-9-2024, ông T1, bà T2 phải chịu thêm khoản lãi suất chậm trả lãi như các thỏa thuận nêu trên. Số tiền theo mức lãi suất quá hạn và số tiền lãi phạt chậm trả lãi mà ông T1, bà T2 còn phải trả, tính đến ngày 25-6-2025 (ngày xét xử sơ thẩm) lần lượt là 602.950.685 đồng và 12.086.932 đồng.

[2.5] Về việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn ông T1 thanh toán tiền nợ gốc và lãi phát sinh của T3 tín dụng theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân số 23/2023/HĐTD/CNBRVT ngày 22-3-2023:

[2.5.1] Hội đồng xét xử xét thấy mức lãi suất mà các bên thỏa thuận tại Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân số 23 phù hợp với khoản 1 Điều 13

Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30-12-2016 của Ngân hàng N, Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 và Điều 7 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019.

[2.5.2] Tại Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân số 23, ông Nguyễn Hữu T1 đã ký xác nhận vào phần “Cam kết” của Chủ thẻ, theo đó cam kết về việc bị ràng buộc bởi Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của S1, nghĩa vụ thanh toán dư nợ đầy đủ và đúng hạn theo yêu cầu của S1. Tại Điều khoản và Điều kiện Thẻ tín dụng S1 có các điều khoản quy định rõ về thời hạn thanh toán (Điều 19), dư nợ (Điều 1.10), cách tính lãi (Điều 22) và các trường hợp chấm dứt sử dụng thẻ (Điều 13).

Từ ngày 25-10-2024, đã đến thời hạn thanh toán nhưng ông T1 không thực hiện thanh toán các khoản nợ thẻ tín dụng là vi phạm nghĩa vụ trả nợ được xác lập theo Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng giữa các bên cũng như quy định của pháp luật tại Điều 401, 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015. Từ ngày 25-01-2025, S1 thực hiện chấm dứt việc sử dụng thẻ, chuyển nợ quá hạn và tính lãi quá hạn là phù hợp.

Như vậy, nội dung khởi kiện của S1 yêu cầu ông T1 thanh toán khoản nợ thẻ tín dụng với số tiền là 606.384.618 đồng, trong đó: nợ gốc là 518.332.829 đồng, lãi trong hạn là 58.701.193 đồng, lãi quá hạn là 29.350.596 đồng, tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 25-6-2025) và tiền lãi phát sinh tiếp theo cho đến khi thanh toán đầy đủ nợ cho Ngân hàng là có căn cứ chấp nhận.

[2.6] Về việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn bà T2 thanh toán tiền nợ gốc và lãi phát sinh của T3 tín dụng theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân số 24/2023/HĐTD/CNBRVT ngày 22-3-2023:

Việc xác lập Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng giữa bà T2 với S1 cũng như hành vi vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bà T2 là hoàn toàn tương tự trường hợp giữa ông T1 với S1 đã phân tích tại mục [2.5].

Như vậy, nội dung khởi kiện của S1 yêu cầu bà T2 thanh toán khoản nợ thẻ tín dụng với số tiền là 645.148.456 đồng, trong đó: nợ gốc là 535.504.010 đồng, lãi trong hạn là 73.096.297 đồng, lãi quá hạn là 36.548.149 đồng, tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 25-6-2025) và tiền lãi phát sinh tiếp theo cho đến khi thanh toán đầy đủ nợ cho Ngân hàng là có căn cứ chấp nhận.

[2.7] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp 61/2023/TC ngày 20-3-2023 và Thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/61/2023/TC ngày 09-11-2023 trong trường hợp bị đơn không trả được nợ hoặc không trả đủ số nợ trên:

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận về việc ký kết Hợp đồng thế chấp để đảm bảo cho khoản vay nêu trên.

Việc các bên giao kết Hợp đồng thế chấp là hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, ép buộc, hợp đồng được lập đúng theo quy định của pháp luật, không thuộc các trường hợp dẫn đến hợp đồng vô hiệu được quy định tại Điều 407 Bộ luật dân sự năm 2015, đã thực hiện công chứng chứng thực hợp đồng, đăng ký biện pháp bảo đảm tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được các đương sự thừa nhận nên phát sinh hiệu lực, được pháp luật bảo vệ, các bên có trách nhiệm thực hiện quyền và nghĩa vụ theo nội dung đã giao kết. Như vậy, trong trường hợp bị đơn ông T1 và bà T2 không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ hoặc không thanh toán đủ khoản nợ tại các mục nêu trên thì S1 có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp để đảm bảo thu hồi nợ, theo như các nội dung đã thỏa thuận và phù hợp với quy định của pháp luật.

Căn cứ điểm g khoản 2 Điều 6 của Hợp đồng thế chấp giữa ông T1, bà T2 với S1 thì trong trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản đảm bảo không đủ để thanh toán khoản nợ thì ông T1, bà T2 (vừa là bên được cấp tín dụng, vừa là bên thế chấp) phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ số tiền còn thiếu.

[2.8] Đối với nội dung kháng cáo của bị đơn ông T1 về việc Ngân hàng chưa thực hiện các chính sách khoanh nợ, giãn nợ, gia hạn nợ:

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T1 cho rằng việc yêu cầu Ngân hàng phải thực hiện các chính sách khoanh nợ, giãn nợ, gia hạn nợ là căn cứ vào chủ trương, chính sách của Chính phủ, của Ngân hàng N mà ông nghe được trên phương tiện truyền thông đại chúng, ông không biết văn bản nào quy định nội dung này. Còn phía Ngân hàng cho rằng chính sách khoanh nợ, giãn nợ, gia hạn nợ là “quyền” của tổ chức tín dụng, không phải nghĩa vụ bắt buộc thực hiện và việc chấp nhận tái cơ cấu nợ phải được thực hiện theo quy định nội bộ của Ngân hàng, được xem xét, đánh giá đối với từng khoản nợ cụ thể dựa trên khả năng thu hồi nợ cũng như thiện chí trả nợ của khách hàng, trong khi trường hợp của ông T1 và bà T2 thì ông bà không thể hiện thiện chí trả nợ đó.

Xét thấy, Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23-4-2023 của Ngân hàng N (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18-6-2024) có quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 4 và Điều 7 của Thông tư này có nêu rõ Ngân hàng “*được xem xét quyết định*” cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ “*trên cơ sở đề nghị của khách hàng*”, khả năng tài chính của Ngân hàng cũng như đáp ứng các quy định khác và việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ được thực hiện theo quy định nội bộ của Ngân hàng. Theo quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm cũng như sự thừa nhận của bị đơn ông T1 tại phiên tòa phúc thẩm thì ông T1 và bà T2 có đề xuất về kế hoạch thanh toán toàn bộ khoản nợ nêu trên là trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày xét xử sơ thẩm, nhưng từ đó cho đến nay đã quá thời hạn như đề xuất mà ông T1 và bà T2 không trả cho S1 số tiền nào. Đồng thời, các bên

thừa nhận thống nhất rằng tính đến nay, ông T1 và bà T2 cũng không gửi văn bản nào cho S1 để đề nghị được hưởng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy bị đơn ông T1 kháng cáo việc S1 không áp dụng chính sách hỗ trợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ để yêu cầu hủy Bản án sơ thẩm là không phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.9] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ; Kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở để chấp nhận. Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm tuyên chung về tổng số tiền mà ông T1 và bà T2 phải còn phải trả nợ cho Ngân hàng là chưa phù hợp với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như bản chất vụ án, vì khoản nợ đối với thẻ tín dụng của ông T1 và bà T2 là độc lập. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cần sửa lại cách tuyên phần này của Bản án sơ thẩm.

[3] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tại cấp sơ thẩm là 8.000.000 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên theo quy định tại Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn ông T1 và bà T2 phải chịu toàn bộ. S1 đã tạm ứng số tiền nêu trên nên ông T1 và bà T2 có trách nhiệm hoàn trả lại cho S1.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí và được hoàn lại cho số tiền tạm ứng án phí đã nộp, bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch. Bản án sơ thẩm tuyên chung số tiền án phí sơ thẩm mà bị đơn ông T1 và bà T2 phải chịu là chưa phù hợp với tính chất các khoản vay, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa lại cách tuyên của phần này, cụ thể, ông T1 phải chịu số tiền án phí sơ thẩm là 65.257.005 đồng và bà T2 phải chịu số tiền án phí sơ thẩm là 65.479.897 đồng.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Kháng cáo của bị đơn ông T1 không được chấp nhận nên ông T1 phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng 2.000.000 đồng theo Biên lai số 0008454 ngày 08-8-2025 của Thi hành án dân sự Thành phố H, ông T1 đã nộp đủ.

[6] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 26, 38, 92, 147, 148, 157, 272, 273, 296, 313 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 357, 401, 407, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; khoản 1 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30-12-2016 của Ngân hàng N; Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23-4-2023 của Ngân hàng N (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18-6-2024); Điều 7, 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Án lệ số 08/2016/AL ngày 17-10-2016;

Điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Hữu T1. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 21/2025/KDTM-ST ngày 25-6-2025 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 11, Thành phố Hồ Chí Minh), như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần S đối với bị đơn ông Nguyễn Hữu T1, bà Nguyễn Ngọc Thu T2 về việc “Tranh chấp Hợp đồng tín dụng”:

1.1. Buộc ông Nguyễn Hữu T1 và bà Nguyễn Ngọc Thu T2 phải trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S khoản nợ theo Hợp đồng tín dụng số 202327001877 ngày 20-3-2023; Thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/202327001877 ngày 29-3-2023; Thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số 02/202327001877 ngày 09-11-2023; Thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số 03/202327001877 ngày 05-4-2023 và Giấy nhận nợ số LD2409600484 ngày 05-4-2024 với tổng số tiền tính đến ngày 25-6-2025 là 21.485.368.341đ (Hai mươi một tỷ, bốn trăm tám mươi lăm triệu, ba trăm sáu mươi tám ngàn, ba trăm bốn mươi một đồng), trong đó: nợ gốc là 19.500.000.000đ (Mười chín tỷ, năm trăm triệu đồng), lãi trong hạn là 1.370.330.724đ (Một tỷ, ba trăm bảy mươi triệu, ba trăm ba mươi ngàn, bảy trăm hai mươi tư đồng), lãi quá hạn là 602.950.685đ (Sáu trăm lẻ hai triệu, chín trăm năm mươi ngàn, sáu trăm tám mươi lăm đồng), lãi phạt chậm trả lãi là 12.086.932đ (Mười hai triệu, không trăm tám mươi sáu ngàn, chín trăm ba mươi hai đồng).

1.2. Buộc ông Nguyễn Hữu T1 phải trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S khoản nợ theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân số 23/2023/HĐTD/CNBRVT ngày 22-3-2023, tính đến ngày 25-6-2025 là 606.384.618đ (Sáu trăm lẻ sáu triệu, ba trăm tám mươi tư ngàn, sáu trăm mười tám đồng), trong đó: nợ gốc là 518.332.829đ (Năm trăm mười tám triệu, ba trăm ba mươi hai ngàn, tám trăm hai mươi chín đồng), lãi trong hạn là 58.701.193đ (Năm mươi tám triệu, bảy trăm lẻ một ngàn, một trăm chín mươi ba đồng), lãi quá hạn là 29.350.596đ (Hai mươi chín triệu, ba trăm năm mươi ngàn, năm trăm chín mươi sáu đồng).

1.3. Buộc bà Nguyễn Ngọc Thu T2 phải trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S khoản nợ theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân số 24/2023/HĐTD/CNBRVT ngày 22-3-2023, tính đến ngày 25-6-2025 là 645.148.456đ (Sáu trăm bốn mươi lăm triệu, một trăm bốn mươi tám ngàn, bốn trăm năm mươi sáu đồng), trong đó: nợ gốc là 535.504.010đ (Năm trăm ba mươi lăm triệu, năm trăm lẻ bốn ngàn, không trăm mười đồng), lãi trong hạn là 73.096.297đ (Bảy mươi ba triệu, không trăm chín mươi sáu ngàn, hai trăm chín mươi bảy đồng), lãi

quá hạn là 36.548.149đ (Ba mươi sáu triệu, năm trăm bốn mươi tám ngàn, một trăm bốn mươi chín đồng).

1.4. Kể từ ngày 26-6-2025 cho đến khi thi hành án xong, ông Nguyễn Hữu T1, bà Nguyễn Ngọc Thu T2 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng, Giấy đề nghị kèm Hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân nêu trên.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh mức lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng thì lãi suất mà ông Nguyễn Hữu T1, bà Nguyễn Ngọc Thu T2 phải tiếp tục thanh toán cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng.

1.5. Trường hợp ông Nguyễn Hữu T1, bà Nguyễn Ngọc Thu T2 không trả được nợ hoặc trả không đầy đủ số nợ như trên thì Ngân hàng Thương mại cổ phần S được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản bảo đảm thế chấp là Quyền sử dụng 164m² đất ở và căn nhà có diện tích sàn là 493,6m², diện tích xây dựng là 108,4m² trên đất tại D đường C, Phường H, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường V, Thành phố Hồ Chí Minh) thuộc thửa số 133, tờ bản đồ số 35 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DH232996, hồ sơ gốc số CS03808 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 19-9-2022 đứng tên ông Nguyễn Hữu T1, bà Nguyễn Ngọc Thu T2 để thu hồi nợ.

Trong trường hợp phát mãi tài sản nêu trên không đủ để trả số nợ nêu trên thì ông Nguyễn Hữu T1, bà Nguyễn Ngọc Thu T2 phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ.

Trường hợp phải phát mãi quyền sử dụng đất của bị đơn thì quyền ưu tiên mua tài sản được thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự, việc xác lập quyền sử dụng đất cho người nhận chuyển nhượng diện tích đất của bị đơn thực hiện theo quy định của pháp luật đất đai.

2. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Hữu T1, bà Nguyễn Ngọc Thu T2 phải chịu chi phí tố tụng, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 8.000.000đ (Tám triệu đồng). Ông Nguyễn Hữu T1, bà Nguyễn Ngọc Thu T2 có trách nhiệm hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S số tiền 8.000.000đ (Tám triệu đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Hữu T1 phải chịu số tiền án phí sơ thẩm là 65.257.005đ (Sáu mươi lăm triệu, hai trăm năm mươi bảy ngàn, không trăm lẻ năm đồng).

Bà Nguyễn Ngọc Thu T2 phải chịu số tiền án phí sơ thẩm là 65.479.897đ (Sáu mươi lăm triệu, bốn trăm bảy mươi chín ngàn, tám trăm chín mươi bảy đồng).

Ngân hàng Thương mại cổ phần S được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 64.300.000đ (Sáu mươi bốn triệu, ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu số 0004542 ngày 29-10-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng

Tàu (nay là Thi hành án dân sự Thành phố H – Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 11).

4. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Ông Nguyễn Hữu T1 phải chịu 2.000.000đ (Hai triệu đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng theo Biên lai số 0008454 ngày 08-8-2025 của Thi hành án dân sự Thành phố H, ông T1 đã thi hành xong.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (10-3-2026).

Nơi nhận:

- VKSND TP . HCM;
- TAND khu vực 11, TP . HCM;
- Phòng THADS kv 11, TP . HCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án (01).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Văn Vui